Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9603.90.10

Mã HS	9603.90.10
Mô tả hàng hóa	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) / - Loại khác: / - - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 13:23:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96039010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18874
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18874
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18874
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18133
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18062
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18062
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18062
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18062
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18062
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18062
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18118
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18118
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18118
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18118
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18118
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18119
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18119
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18119
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18119
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18119
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18119
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18124
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18081
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18076
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18076
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18076
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18076
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18076
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18076
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18124
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18124
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18124
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18124
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18124
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18124
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18188
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18188
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18188
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18188
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18188
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18162
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18162
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18162
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18162
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18162
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18162
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18155
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18155
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18155
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18155
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18155
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18155
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18185
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18185
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18185
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18185
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18185
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18185
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18184
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18184
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18184
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18184
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18184
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18278
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18278
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18278
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18278
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18278
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18278
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18278
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18149
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18149
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18149
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18149
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18149
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18149
RCEP B	2022	2022	0	B!D18149
RCEP B	2023	2023	0	B!E18149
RCEP B	2024	2024	0	B!F18149
RCEP B	2025	2025	0	B!G18149
RCEP B	2026	2026	0	B!H18149
RCEP B	2027	2027	0	B!I18149
RCEP C	2022	2022	0	C!D18147
RCEP C	2023	2023	0	C!E18147
RCEP C	2024	2024	0	C!F18147
RCEP C	2025	2025	0	C!G18147
RCEP C	2026	2026	0	C!H18147
RCEP C	2027	2027	0	C!I18147
RCEP D	2022	2022	0	D!D18146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18146
RCEP D	2024	2024	0	D!F18146
RCEP D	2025	2025	0	D!G18146
RCEP D	2026	2026	0	D!H18146
RCEP D	2027	2027	0	D!I18146
RCEP E	2022	2022	0	E!D18151
RCEP E	2023	2023	0	E!E18151
RCEP E	2024	2024	0	E!F18151
RCEP E	2025	2025	0	E!G18151
RCEP E	2026	2026	0	E!H18151
RCEP E	2027	2027	0	E!I18151
RCEP F	2022	2022	0	F!D18149
RCEP F	2023	2023	0	F!E18149
RCEP F	2024	2024	0	F!F18149
RCEP F	2025	2025	0	F!G18149
RCEP F	2026	2026	0	F!H18149
RCEP F	2027	2027	0	F!I18149
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17016
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17016
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17016
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17016

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9603.90 có 4 dòng thuế; dòng 9603.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải.	9603.90.20 Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ; 9603.90.40 Bàn chải khác; 9603.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9603.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9603.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18874), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.